

Cù Lao Dung, ngày 10 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2021 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022, huyện Cù Lao Dung

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số
163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành định mức phân bổ dự toán
chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng giai đoạn ổn định 2022-
2026;

Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách
năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng;

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân
sách năm 2021 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022, cụ thể như sau:

Phần 1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Thực hiện Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách
nhà nước năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng. Ủy ban
nhân dân huyện xây dựng dự toán thu, chi ngân sách trên địa bàn năm 2021, được
Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung khoá XI nhiệm kỳ 2016 - 2021, kỳ họp
thứ 13 thông qua. Cụ thể hóa quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và nghị quyết
của Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân huyện đã giao dự toán và chỉ đạo
các ngành, địa phương khẩn trương tổ chức triển khai các biện pháp thực hiện
nhiệm vụ thu, chi ngân sách trên tinh thần quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả, tiết
kiệm; đến nay, hầu hết các nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2021 cơ bản đạt mục
tiêu, kế hoạch đề ra. Kết quả cụ thể như sau:

I. THU NGÂN SÁCH

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Ước tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn huyện Cù Lao Dung năm 2021 là **28.232 triệu đồng¹**, đạt 105,74% so với chỉ tiêu tinh giao, gồm các khoản thu sau:

- Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 4.770 triệu đồng, đạt 79,50% so với chỉ tiêu tinh giao;
- Lệ phí trước bạ: 4.300 triệu đồng, đạt 78,18% so với chỉ tiêu tinh giao;
- Phí và lệ phí: 1.750 triệu đồng, đạt 145,83% so với chỉ tiêu tinh giao;
- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: 4.163 triệu đồng, đạt 138,77% so với chỉ tiêu tinh giao;
- Thu tiền sử dụng đất: 5.900 triệu đồng, đạt 98,33% so với chỉ tiêu tinh giao;
- Thuế thu nhập cá nhân: 4.900 triệu đồng; đạt 108,89% so với chỉ tiêu tinh giao;
- Thu khác ngân sách: 2.400 triệu đồng, đạt 480% so với chỉ tiêu tinh giao;
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 01 triệu đồng.
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 48 triệu đồng.

* **Trong đó, thu ngân sách địa phương huyện hưởng theo phân cấp là 22.824 triệu đồng**

2. Dự toán thu bổ sung trong cân đối đầu năm : 303.623 triệu đồng

- Thu trợ cấp cân đối ngân sách : 239.191 triệu đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu từ đầu năm : 64.432 triệu đồng

3. Thu bổ sung ngoài dự toán đầu năm : 141.462 triệu đồng

- Thu tỉnh bổ sung có mục tiêu : 47.405 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách 2020 chuyển sang : 51.293 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách : 42.764 triệu đồng

Như vậy, ước tổng thu ngân sách huyện năm 2021 sau khi điều chỉnh dự toán là **467.909 triệu đồng** (tăng 43,26% so với đầu năm).

II. CHI NGÂN SÁCH

1. Ước dự toán tổng chi ngân sách năm 2021 là **467.909** triệu đồng; trong đó, chi đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) là 94.807 triệu đồng, chi thường xuyên 373.102 triệu đồng.

2. Ước thực hiện chi ngân sách huyện năm 2021 sau khi điều chỉnh dự toán là **451.224** triệu đồng², đạt 96,43% so dự toán (kể cả dự toán bổ sung) và giảm 2,57% so với năm 2020. Trong đó:

¹ Ước thu NSNN trên địa bàn được xác định dựa trên cơ sở số liệu thu tại thời điểm tháng 11/2021.

² Ước thực hiện chi ngân sách huyện năm 2021 dựa trên cơ sở số liệu tổng hợp tại thời điểm tháng 11/2021.

- Chi đầu tư XDCB: 93.526 triệu đồng đạt 98,65% so với dự toán (kể cả dự toán bổ sung) và giảm 25,15% so với năm 2020;

- Chi thường xuyên: 357.698 triệu đồng đạt 95,87% so dự toán (kể cả dự toán bổ sung) và tăng 5,77% so với năm 2020 (trong đó, chi ngân sách xã là 44.566 triệu đồng).

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

1. Ưu điểm

a) Về thu ngân sách nhà nước:

Trong bối cảnh tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng lớn đến các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 105,74% so với dự toán tỉnh, một số khoản thu vượt so với dự toán. Đạt được kết quả trên là nhờ sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, quyết liệt của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện, ngành thuế phối hợp các ngành, các cấp triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các biện pháp tăng thu ngân sách, xử lý nợ đọng thuế; công tác lập dự toán thu ngân sách đã được xác định cụ thể cho từng nguồn thu, từng sắc thuế phát sinh trên địa bàn nhằm chống thất thu ngân sách ngay từ khâu lập dự toán.

b) Về chi ngân sách nhà nước:

Tổng chi ngân sách ước thực hiện đạt 96,43% so với dự toán và giảm 2,57% so với năm 2020. Các nhiệm vụ chi ngân sách cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, chi đúng quy định của pháp luật, đảm bảo vừa phù hợp với khả năng cân đối ngân sách huyện và nhiệm vụ chi theo dự toán của đơn vị sử dụng ngân sách; trong đó, ưu tiên chi cho con người, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh, hoạt động của các cơ quan, đơn vị và xử lý kịp thời các nhiệm vụ cấp bách, phát sinh như: Phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch Covid-19; phòng chống, giảm nhẹ thiên tai; những nhiệm vụ chính trị quan trọng của địa phương và nhiệm vụ khác phát sinh ngoài dự toán đầu năm.

Về chi đầu tư, huyện đã tập trung vốn cho các công trình chuyền tiếp, công trình trọng điểm đảm bảo hoàn thành theo kế hoạch. Thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công và các nghị định hướng dẫn thi hành, tuân thủ nguyên tắc phân bổ vốn, đẩy mạnh việc xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản chỉ đạo của cấp trên; đặc biệt là thực hiện nghiêm các văn bản chỉ đạo giải ngân của Trung ương và tỉnh. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá đầu tư, quản lý chất lượng thi công các công trình.

Thực hiện nghiêm quy chế dân chủ ở cơ sở, các cơ quan, đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ chi hợp lý, tiết kiệm, có nguồn gốc để mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, bổ sung quỹ tiền lương tăng thêm thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

Công tác thanh tra, kiểm tra được tăng cường; công tác kiểm soát, quyết toán chi ngân sách chặt chẽ; qua đó phát hiện, uốn nắn kịp thời và xử lý nghiêm những trường hợp chi sai chế độ, vượt định mức theo quy định.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Về thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt so với dự toán tỉnh và Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện; tuy nhiên, thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp thấp hơn 0,72% so với chỉ tiêu phân cấp huyện hưởng đầu năm và một số khoản thu, sắc thuế chưa đạt chỉ tiêu như: Thuế công thương nghiệp, lệ phí trước bạ, Thu tiền sử dụng đất. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Chính phủ ban hành các chính sách miễn, giảm thuế cho các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, biến đổi khí hậu nước biển dâng và nhiều yếu tố khách quan khác nằm ngoài sự chủ động của cơ quan thuế và địa phương; đặc biệt dịch bệnh làm ảnh hưởng đầu ra - đầu vào của chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ. Qua đó, đã tác động trực tiếp đến công tác thu thuế giá trị gia tăng; lệ phí trước bạ của ngành thuế.

b) Về chi ngân sách:

Huyện phải ưu tiên kinh phí chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định làm ảnh hưởng đến khả năng cân đối ngân sách huyện trong năm. Đồng thời, một số cơ quan, đơn vị thực hiện công tác quản lý, điều hành ngân sách chưa bám sát dự toán; lập, phân bổ dự toán chưa sát với thực tế và các quy định, tiêu chuẩn, định mức, do đó chưa chủ động trong nhiệm vụ chi, còn nhiều đơn vị đề nghị bổ sung kinh phí làm ảnh hưởng khả năng cân đối ngân sách huyện.

Chi thường xuyên chưa thực sự tiết kiệm, các nội dung chi văn phòng phẩm, công tác phí, hội nghị còn chiếm tỷ trọng cao trong tổng dự toán chi của một số đơn vị sử dụng ngân sách, do đó không có nguồn dồi duí để bổ sung quỹ lương, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Kinh phí sự nghiệp nông nghiệp, sự nghiệp kinh tế khác... triển khai thực hiện chậm, điều chỉnh nhiều lần làm cho hiệu quả mang lại chưa cao.

Phân 2

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Năm 2022, là năm thứ hai thực hiện nghị quyết Đảng bộ huyện Cù Lao Dung và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; đồng thời, cũng là năm đầu thực hiện ổn định ngân sách thuộc giai đoạn 2022 - 2026. Dự toán ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện được xây dựng theo hướng tập trung, đảm bảo nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phân bổ và sử dụng kinh phí đúng mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí, thắt thoát, đảm bảo chi các chính sách an sinh xã hội, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ quan trọng của địa phương.

Căn cứ Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng. Ủy ban nhân dân

huyện Cù Lao Dung xây dựng dự toán thu, chi ngân sách trên địa bàn huyện năm 2022 và đề ra biện pháp chỉ đạo thực hiện, cụ thể như sau:

I. DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

1. Dự toán thu ngân sách

1.1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:

Tổng dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Cù Lao Dung năm 2022 là **27.200 triệu đồng**. Trong đó:

- Thuế công thương nghiệp (NQD)	:	6.000 triệu đồng
- Thu lệ phí trước bạ	:	5.000 triệu đồng
- Thu phí và lệ phí	:	1.700 triệu đồng
- Thu tiền sử dụng đất	:	8.000 triệu đồng
- Thu tiền thuê đất	:	1.000 triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân	:	5.000 triệu đồng
- Thu khác ngân sách	:	500 triệu đồng

1.2. Dự toán thu ngân sách địa phương:

Tổng dự toán thu ngân sách địa phương năm 2022: **313.042 triệu đồng**

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	:	22.240 triệu đồng
- Thu trợ cấp cân đối từ ngân sách tỉnh	:	246.701 triệu đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	:	44.101 triệu đồng

(Đính kèm các phụ lục chi tiết)

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng dự toán chi ngân sách năm 2022 do địa phương quản lý là **313.042 triệu đồng**. Trong đó:

2.1. Chi ngân sách địa phương trong cân đối	:	268.941 triệu đồng
- Chi đầu tư XDCB	:	22.934 triệu đồng
- Chi thường xuyên	:	240.734 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách	:	5.273 triệu đồng
2.2. Chi chương trình mục tiêu	:	44.101 triệu đồng

II. GIẢI PHÁP CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách Nhà nước năm 2022 và tổ chức, điều hành chi ngân sách hiệu quả, tiết kiệm, các ngành, các cấp cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

1. Về thu ngân sách Nhà nước

Sau khi nhận được chỉ tiêu Ủy ban nhân dân huyện giao, ngành thuế, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức triển khai đồng bộ, kịp thời, giao nhiệm vụ thu cụ thể và đề ra các giải pháp thực hiện hiệu quả. Quản lý chặt chẽ nguồn thu, chống thất thu, trốn thuế,... không để phát sinh mới nợ đọng thuế theo quy định của Luật quản lý thuế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm nâng cao tính tuân thủ pháp luật về thuế; đôn đốc thu kịp thời các khoản phải thu theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra (nếu có).

Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính trong lĩnh vực thu thuế; cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế, phí và lệ phí để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn hiểu rõ về quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế, qua đó tự giác kê khai nộp thuế theo quy định của pháp luật. Tiếp tục tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình kinh tế, thành lập doanh nghiệp trên các lĩnh vực, ngành nghề nhằm tạo nguồn thu bền vững, ổn định cho ngân sách.

Kho bạc Nhà nước huyện kiểm soát chặt chẽ việc giải ngân và tiến độ giải ngân vốn đầu tư, phối hợp với Chi cục Thuế khu vực Long Phú, Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch trong công tác thu thuế đối với hoạt động xây dựng của các đơn vị thi công trên địa bàn, khấu trừ số thuế giá trị gia tăng để nộp ngân sách Nhà nước khi chủ đầu tư thực hiện thủ tục thanh toán theo tỷ lệ quy định.

2. Về chi ngân sách Nhà nước

Tăng cường công tác quản lý chi ngân sách Nhà nước, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách. Điều hành chi trong phạm vi dự toán được giao; đổi với với những nhiệm vụ phát sinh, các cơ quan, đơn vị chủ động sắp xếp lại các khoản chi trong phạm vi nguồn thu và dự toán kinh phí đã được phân bổ đầu năm để thực hiện, hạn chế tối đa việc đề nghị bổ sung dự toán từ ngân sách, trừ các trường hợp thực hiện chế độ, chính sách, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, điều hành ngân sách và quản lý tài sản công được giao theo đúng quy định pháp luật.

Sau khi được Ủy ban nhân dân huyện giao dự toán ngân sách, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị khẩn trương tiến hành phân bổ dự toán chi ngân sách theo đúng nội dung, trình tự và thời gian quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; xây dựng dự toán chi phải bám sát các văn bản của Chính phủ như: Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016; chủ động xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ làm cơ sở điều hành, sử dụng dự toán kinh phí được giao. Đổi với các đơn vị sự nghiệp, khẩn trương xây dựng phương án tự chủ tài chính theo Hướng dẫn tại Công văn số 4666/STC-NS ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày

21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước. Tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện các quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành. Rà soát, sắp xếp danh mục các công trình, dự án đầu tư phù hợp với khả năng cân đối của nguồn vốn, kế hoạch đầu tư công trung hạn và các quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành.

Triển khai hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, chi kịp thời, đúng đối tượng các khoản chi bổ sung có mục tiêu, nhất là các khoản chi cho con người; đồng thời thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo về việc sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu. Chi sự nghiệp kinh tế tập trung cho những nhiệm vụ quan trọng như: Duy tu bảo dưỡng hệ thống kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi) nhằm tăng thời gian sử dụng của công trình và hiệu quả vốn đầu tư, thực hiện dự án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng.

Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công, giảm tối đa kinh phí đi công tác trong và ngoài nước, tổ chức hội nghị và các nhiệm vụ không cần thiết, không thực sự cấp bách. Thực hiện nghiêm việc công khai tài chính, ngân sách và công tác thanh tra, kiểm tra ở các đơn vị, các xã, thị trấn.

Thực hiện đúng quy định các biện pháp tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương: Một phần số thu để lại theo chế độ, tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngoài lương và có tính chất lương của các cơ quan, đơn vị; 70% nguồn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương.

Bố trí dự phòng theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước để chủ động ứng phó thiên tai, dịch bệnh, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ cấp bách và quan trọng khác phát sinh ngoài dự toán.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2021 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Hội đồng nhân dân huyện khoá XII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 kỳ họp thứ 5 xem xét./. ch

Noi nhận:

- TT. Huyện ủy;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nguyên



TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÙ LAO DUNG NĂM 2022
 (Theo chỉ tiêu thu tĩnh giao)
(Bản hành kèm theo Báo cáo số 535/BC-UBND, ngày 1/12/2021 của UBND huyện Cù Lao Dung)

SỐ TT	ĐƠN VỊ XÃ, NGÀNH	TỔNG THU THUẾ	THUẾ NGOÀI QD	TRONG ĐÓ				LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ	TỔNG PHÍ, LỆ PHÍ	TRONG ĐÓ	THU TIỀN SDD	THU TIỀN THUẾ ĐẤT	THU KHÁC NS	GHI CHÚ
				THUẾ GTGT	THUẾ TNDN	THUẾ TRĐB	THUẾ TÀI NGUYỄN							
01	An Thạnh 1	203.000	120.000						24.000	7.000	17.000		59.000	
02	An Thạnh 2	369.000	165.000						38.000	15.000	23.000		166.000	
03	An Thạnh 3	953.000	562.000						80.000	22.000	58.000		311.000	
04	An Thạnh Đông	200.000	67.000						32.000	20.000	12.000		101.000	
05	An Thạnh Tây	90.000	38.000						32.000	25.000	7.000		20.000	
06	An Thạnh Nam	98.000	44.000						22.000	15.000	7.000		32.000	
07	Đại Ân 1	470.000	283.000						46.000	34.000	12.000		141.000	
08	Thị trấn Cù Lao Dung	1.366.000	814.000						118.000	18.000	100.000		434.000	
09	Bộ phận Mật cừa tại Cù Lao Dung	21.873.000	3.907.000	2.407.000	740.000	20.000	740.000	5.000.000	230.000	120.000	110.000	8.000.000	3.736.000	1.000.000
10	Các ngành huyện	1.578.000	0						1.078.000	1.078.000			500.000	
TỔNG CỘNG		27.200.000	6.000.000	4.500.000	740.000	20.000	740.000	5.000.000	1.700.000	346.000	8.000.000	5.000.000	1.000.000	500.000

ĐVT: 1.000 đồng

PHỤ LỤC CHI NGÂN SÁCH HUYỆN CÙ LAO DUNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 335/BC-UBND, ngày 10/12/2021 của UBND huyện Cù Lao Dung)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	GHI CHÚ
	TỔNG CHI	313.042.000	
A	Chi XDCB theo phân cấp	22.934.000	
B	Tổng cộng chi Thường xuyên	240.734.000	
1	Sự nghiệp Kinh tế	19.641.000	
-	Sự nghiệp Thị chính (Kiến thiết đô thị)	18.141.000	Bao gồm kinh phí trồng cây xanh, làm vỉa hè, đèn đường, điện chiếu sáng và 10 tỷ kinh phí kiến thiết đô thị
-	Sự nghiệp Giao thông	500.000	
-	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp	1.000.000	
-	Sự nghiệp kinh tế khác	0	
2	Sự nghiệp môi trường	2.320.000	
3	Sự nghiệp Giáo dục	123.687.000	
4	Sự nghiệp đào tạo Dạy nghề	5.259.000	
-	Trung tâm Chính trị huyện	1.171.003	
-	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	2.087.997	
-	Kinh tế tập thể	1.000.000	
-	Đào tạo cán bộ	1.000.000	
5	Sự nghiệp Y tế	1.392.000	
6	Sự nghiệp Văn hoá - Thể thao	2.447.000	
-	Trung tâm Văn hoá - Thể thao	1.731.746	
-	BQL Đèn thờ Bác Hồ	715.254	
7	Sự nghiệp Truyền thanh	810.000	
8	Đảm bảo Xã hội	14.081.000	
9	Chi khác Ngân sách	2.000.000	
10	Chi Ngân sách xã	34.086.000	
11	Chi Quản lý Hành chính	31.121.207	
-	Đảng	9.847.327	
-	Đoàn thể	3.787.747	
-	Quản lý Nhà nước (kể cả HĐND)	16.503.993	
-	Tổ chức XH-XH nghề nghiệp	982.140	
12	Ứng dụng công nghệ thông tin	200.000	
13	Chi Quốc phòng địa phương	1.671.000	
14	Chi An Ninh	278.000	



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	GHI CHÚ
15	Hoạt động HĐND xã	1.212.000	
16	Đảm bảo dự toán	528.793	
C	Dự phòng ngân sách	5.273.000	
D	Bổ sung có mục tiêu	44.101.000	



CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 33/BC-UBND, ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung)



S T T	Đơn vị	Số lượng công chức xã theo Quyết định 21	Lương và các khoản đóng góp cán bộ không chuyên trách xã	Kinh phí trợ cấp theo trình độ KCT xã	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách áp theo Nghị quyết 03	Phụ cấp BCH Đảng ủy (0,3*1tr490/0/tháng/D B	KP phụ cấp HDND tháng/DB	Kinh phí hoạt động HDND 6.000.000đ/1DB (*)	Kinh phí hoạt động HDND 0,3*1tr490/0/tháng/DB	Kinh phí hoạt động nông thôn mới, đô thị văn minh (Theo NQ)	Kinh phí hoạt động cản bộ công chức	Kinh phí hoạt động nông thôn mới, đô thị văn minh (Theo NQ)	Tổng cộng					
1	UBND xã An Thành 1	I 22	14	1.702.771	275.391	248.890	402.300	80.460	134.100	150.000	0	5.000	42.000	770.000	140.000	3.950.912		
2	UBND xã An Thành 2	I 22	14	1.717.124	267.753	229.222	938.700	75.096	128.736	144.000	0	5.000	60.000	770.000	140.000	4.475.631		
3	UBND xã An Thành 3	I 22	14	1.930.021	272.044	229.222	670.500	80.460	144.828	162.000	42.851	5.000	53.000	770.000	140.000	4.499.926		
4	UBND xã An Thành Đông	I 22	14	1.815.180	271.234	257.472	1.072.800	75.096	134.100	150.000	0	22.342	5.000	65.000	770.000	140.000	4.778.224	
5	UBND xã An Thành Tây	II 20	12	1.702.372	268.289	257.472	402.300	75.096	134.100	150.000	0	5.000	40.000	700.000	120.000	3.854.629		
6	UBND xã An Thành Nam	I 22	14	1.820.882	269.630	237.804	402.300	80.460	139.464	156.000	0	5.000	41.000	770.000	140.000	4.062.540		
7	UBND xã Đại An 1	I 22	14	1.833.741	268.289	237.804	670.500	80.460	134.100	150.000	42.459	5.000	51.000	770.000	140.000	4.383.333		
8	UBND TT. Cù Lao Dung	II 20	12	1.723.816	258.960	205.262	402.300	80.460	134.100	150.000	200.256	5.000	41.000	700.000	120.000	4.021.154		
Kinh phí để lại ngân sách huyền thực hiện chi hoà giải cơ sở và các nhiệm vụ khác của cấp xã															1.271.631			
TỔNG CỘNG			172	108	14.245.907	2.151.590	1.903.148	4.961.700	627.588	1.083.528	1.212.000	200.256	107.652	40.000	393.000	6.020.000	1.080.000	35.298.000

*** Ghi chú:**

- Kinh phí năm 2022 (theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng) đã bao gồm toàn bộ tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản đóng góp (bao gồm biên chế khuyết đối với cán bộ, công chức).
- Các tiêu chí phụ được phân bổ theo Nghị quyết số 2021/NQ-HĐND ngày / / 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng và các quy định khác có hiệu lực thi hành.
- Kinh phí hoạt động 35.000.000 đồng/01 biên chế/hàng và người hoạt động không chuyên trách xã 10.000.000 đồng/01 người/năm (biên chế tính theo xã loại I và loại II). Kinh phí hoạt động bao gồm nội dung chi tăng lương sau thời gian lập dự toán; chi kinh phí Đảng theo Quyết định số 99 và các quy định khác trước ngày Nghị quyết có hiệu lực
- Kinh phí Thành tra nhân dân 5.000.000 đồng/năm theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính
- Kinh phí không chuyên trách xã theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND, ngày 08/05/2020 của HĐND tỉnh Sóc Trăng, bao gồm kinh phí đặc thù quản sự, kinh phí kiêm nhiệm, trách nhiệm, trợ cấp theo trình độ.
- Tổng dự toán chi ngân sách xã đã bao gồm KP hoạt động HĐND cấp xã theo mục XIII phụ lục 4

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 335/BC-UBND, ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Diễn giải	Biên ché được giao	Biên ché có mặt	Tổng dự toán	Trong đó			Ghi chú
					Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL (để lại ngân sách)	Định mức phân bổ Ngân sách	Tiền lương và các khoản tại thời điểm xây dựng dự toán	
	TỔNG CỘNG			313.042.000	15.327.735	271.213.426	19.504.335	6.996.504
A	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN THEO PHÂN CÁP			22.934.000		22.934.000		Trong đó: nguồn thu tiền sử dụng đất 4.800 trđ
B	CHI THƯỜNG XUYÊN			240.734.000	15.327.735	198.905.426	19.504.335	
I	Quản lý Nhà nước	85	82	16.503.993	425.000	3.825.000	8.793.640	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện	21	20	5.376.457	105.000	945.000	2.152.801	
2	Phòng Nội vụ	7	7	1.747.257	35.000	315.000	749.908	KP HD 68 67.349; KP khen thưởng 500.000; KP cải cách hành chính, kiểm tra công vụ: 70.000; KP đổi thoại thanh niên: 10.000
3	Thanh tra	4	4	704.139	20.000	180.000	504.139	0
4	Phòng Tư pháp	4	4	691.418	20.000	180.000	347.069	KP HD 68 67.349; KPTTPL: 40.000; KP mua biếu mẫu, sổ hộ tịch 5.000; KP theo dõi thi hành PL 15.000; KP tiếp cận pháp luật 17.000

TT	Điễn giải	Biên ché được giao	Biên ché có mặt	Tổng dự toán	Trong đó			Ghi chú
					Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL (để lại ngân sách)	Định mức phân bổ Ngân sách	Tiền lương và các khoản tại thời điểm xây dựng dự toán	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	9	1.489.414	45.000	405.000	866.764	KP HD 68 73.800; KPKSTSC, CSND 32.000; KP thẩm định giá theo ND 89 33.850; KPQTNS 33.000
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	6	969.180	35.000	315.000	619.180	0
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	7	1.205.445	35.000	315.000	855.445	0
8	Phòng Lao động TB & XH	7	6	1.114.089	35.000	315.000	672.717	KP HD 68 46.372; Chăm sóc nghĩa trang 10.000; KP thực hiện công tác bình đẳng giới: 35.000
9	Phòng Nông nghiệp & PTNT	8	8	1.346.647	40.000	360.000	820.670	KP HD 68 65.977; KPBCEPCLB: 30.000; KPPCDBGSGC: 30.000
10	Phòng Văn hoá và Thông tin	5	5	904.741	25.000	225.000	624.741	KP BCĐ PT du lịch 10.000; KP BCD cuộc vận động XD NTM, đồ thị văn minh: 20.000
11	Phòng Tài nguyên - Môi trường	6	6	955.206	30.000	270.000	580.206	KP CB Quản Lý đất NT: 75.000
II	Khối Đảng	35	33	9.847.327	175.000	1.575.000	4.699.496	3.397.831
1	Văn phòng Huyện ủy	13	11	4.853.753	65.000	585.000	1.448.495	KP HD 68 140.330; KP thực hiện QĐ 05: 1.266.000; KPTT 600.000; PCBCHHU 278.928; BH xe: 30.000; SC: 40.000; trang bị phòng họp TT 370.000; mua máy tính 30.000
2	Ban Tổ chức	7	7	1.466.434	35.000	315.000	845.241	KP khám sức khỏe CB 150.000; KP khen thưởng 83.645; KP Ban BVCSSKCB 37.548
3	Ban Tuyên giáo	5	5	1.386.500	25.000	225.000	817.120	PC báo cáo viên: 60.792; BCD thực hiện chí thị 05: 10.000; PC cộng tác viên dư luận xã hội: 64.368; HD dư luận XH: 10.000; HN BCD 35 10.000; PC BCD 35: 116.220; cước internet CTV DLXH: 48.000

TT	Diễn giải	Biên ché được giao	Biên ché có mặt	Tổng dự toán	Trong đó			Ghi chú
					Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL (để lại ngân sách)	Định mức phân bổ Ngân sách	Tiền lương và các khoản tại thời điểm xây dựng dự toán	
4	Ban Dân vận	4	4	897.131	20.000	180.000	645.131	52.000
5	Uỷ ban Kiểm tra	6	6	1.243.509	30.000	270.000	943.509	0
III	Khối Đoàn thể	24	20	3.787.747	120.000	1.080.000	2.449.427	138.320
1	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	5	4	833.456	25.000	225.000	529.536	53.920
2	Hội Cựu chiến binh	4	4	634.450	20.000	180.000	404.450	30.000
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	5	4	741.251	25.000	225.000	466.851	24.400
4	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	5	3	596.735	25.000	225.000	316.735	30.000
5	Hội Nông dân	5	5	981.855	25.000	225.000	731.855	0
IV	Các đơn vị sự nghiệp	42	37	155.556.000	14.587.735	137.844.878	3.123.387	0
1	Sự nghiệp Kinh tế			19.641.000	1.814.100	17.826.900	0	0
	<i>Sự nghiệp thị chính (Kiến - thiết đô thị)</i>			<i>18.141.000</i>	<i>1.814.100</i>	<i>16.326.900</i>		<i>Bao gồm kinh phí trồng cây xanh, làm via hè, đèn đường, điện chiếu sáng và 10 tạ tinh phi kiến thiết đỗ thi</i>
	<i>Sự nghiệp giao thông</i>			<i>500.000</i>		<i>500.000</i>		
	<i>Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp</i>			<i>1.000.000</i>		<i>1.000.000</i>		

TT	Diễn giải	Biên ché được giao	Biên ché có mặt	Tổng dự toán	Trong đó			Ghi chú
					Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL (để lại ngân sách)	Định mức phân bổ Ngân sách	Tiền lương và các khoản tại thời điểm xây dựng dự toán	
-	Sự nghiệp kinh tế khác			0				
2	Sự nghiệp giáo dục			123.687.000	12.368.700	111.318.300		Bao gồm tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi 3 tỷ 720
3	Sự nghiệp y tế			1.392.000		1.392.000		
4	Sự nghiệp môi trường			2.320.000	232.000	2.088.000		
5	Sự nghiệp văn hóa - thể thao			2.447.000	0	1.199.723	1.247.277	0
-	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	14	13	1.731.746		849.723	882.023	Tổng kinh phí bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình văn nghệ phục vụ Tết Nguyên đán năm 2022 và kinh phí tổ chức các ngày kỷ niệm, lễ lớn
-	Ban Quản lý Đèn thờ Bắc Hồ	4	4	715.254		350.000	365.254	
6	Đài Truyền thanh	6	5	810.000		463.537	346.463	Bao gồm kinh phí hợp đồng đặt hàng tuyên truyền nhiệm vụ chính trị với Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh Sóc Trăng
7	Sự nghiệp đào tạo - day nghề	18	15	5.259.000	172.935	3.556.418	1.529.647	0
-	Trung tâm Chính trị huyện	4	4	1.171.003	66.000	594.000	511.003	Đơn vị sự nghiệp thuộc cơ quan Đảng, trực thuộc Huyện ủy
-	Trung tâm Giáo dục nghề thường xuyên	14	11	2.087.997	106.935	962.418	1.018.644	Định mức bao gồm biến chế khuyết
-	Đào tạo cán bộ công chức xã và hợp tác xã					1.000.000		Cấp trước 300tr cho BCD KTTT
-	Đào tạo cán bộ cấp huyện					1.000.000		Cấp trước 200tr cho BTC Huyện ủy thực hiện CT ĐTCB

TT	Diễn giải	Biên ché được giao	Biên ché có mặt	Tổng đụ t toán	Trong đó			Ghi chú
					Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL (để lại ngân sách)	Định mức phân bổ Ngân sách	Tiền lương và các khoản tại thời điểm xây dựng dự toán	
V	Hỗ trợ các tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp khác	4	4	982.140	20.000	590.000	372.140	0
1	Hội Chữ thập đỏ	4	4	572.140	20.000	180.000	372.140	
2	Hội Người cao tuổi			150.000		150.000		
3	Hội Đông y			80.000		80.000		
4	Hội CSCM bị địch bắt tù đày			100.000		100.000		
5	Hội Khuynh học			30.000		30.000		
6	Hội NN chắt độc màu da cam			50.000		50.000		
VI	Các xã, thị trấn	172	160	34.086.000	0	34.086.000	0	0
1	Xã An Thành 1	22	19	3.800.912		3.800.912		
2	Xã An Thành 2	22	19	4.332.631		4.332.631		
3	Xã An Thành 3	22	22	4.339.926		4.339.926		
4	Xã An Thành Đông	22	19	4.635.224		4.635.224		
5	Xã An Thành Tây	20	19	3.705.629		3.705.629		

TT	Diễn giải	Biên ché được giao	Biên ché có mặt	Tổng đư ợc tính	Trong đó			Ghi chú
					Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL (để lại ngân sách)	Định mức phân bổ Ngân sách	Tiền lương và các khoản tại thời điểm xây dựng dự toán	
6	Xã An Thạnh Nam	22	21	3.909.540		3.909.540		
7	Xã Đại Ân 1	22	22	4.233.353		4.233.353		
8	Thị trấn Cù Lao Dung	20	19	3.873.154		3.873.154		
9	Kinh phí để lại ngân sách huyện thực hiện chi hoà giải cơ sở và các nhiệm vụ khác của cấp xã			1.255.631		1.255.631		
VII	Đảm bảo Xã hội	2	1	14.081.000	0	14.014.755	66.245	0
1	Kinh phí trợ cấp xã hội theo ND 136/2013/NĐ-CP			12.715.378		12.715.378		
2	Lương và hoạt động Ban xóa đói giảm nghèo	2	1	156.245		90.000	66.245	
3	Kinh phí đảm bảo xã hội			1.209.377		1.209.377		Gồm kinh phí tặng quà người cao tuổi
VIII	Chi khác Ngân sách			2.000.000		2.000.000		
IX	Chi Quốc phòng địa phương			1.671.000		1.671.000		
X	Chi An ninh			278.000		278.000		Bao gồm KP tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo ANTT các sự kiện trên địa bàn
XI	Ứng dụng Công nghệ thông tin			200.000		200.000		

TR	Diễn giải	Biên ché được giao	Biên ché có mặt	Tổng dự toán	Trong đó			Ghi chú
					Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL (để lại ngân sách)	Định mức phân bổ Ngân sách	Tiền lương và các khoản tại thời điểm xây dựng dự toán	
XII	Kinh phí hoạt động Ban ATGT			0		0		Cấp từ nguồn bù sung có mục tiêu
XIII	Kinh phí hoạt động HĐND cấp xã			1.212.000		1.212.000		
XIV	Đảm bảo dự toán			528.793		528.793		Dự trù biên chế khuyết
C	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH			5.273.000		5.273.000		
D	CHI BÙ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH			44.101.000		44.101.000		

* Ghi chú:

1- Chi tiền lương tối thiểu 1.490.000 đồng/tháng; Phụ cấp công vụ 25%, phụ cấp BCHQS khối cơ quan theo hế số lương tháng 07/2021
đối với các đơn vị QLNN, Đảng, Đoàn thể (không tính biên chế khuyết).

2- Chi NS xã theo tiền lương tối thiểu 1.490.000 đồng/tháng và theo Quyết định số 21/2020/NĐ-CP ngày 22/7/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng (đối với cán bộ chuyên trách, bao gồm biên chế khuyết) và theo Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐND, ngày 08/05/2020 của HĐND tỉnh Sóc Trăng (đối với cán bộ bán chuyên trách) theo số lượng được phê duyệt, chi phụ cấp công vụ 25%, bão hiêm và các tiêu chí phụ, hoạt động HĐND; hoạt động tinh theo BC: chuyên trách 35tr/bc, không chuyên trách 10tr/người

3- Chi Quốc phòng địa phương bao gồm cả công tác giáo dục kiển thức quốc phòng, dân quân tự vệ và các nhiệm vụ chi quốc phòng địa phương.
4- Chi sự nghiệp và sụ nghiệp Giáo dục đã bao gồm lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí hoạt động.



CẨN ĐỘI ĐỰA TỔÁN THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 535 /BC-UBND, ngày 10/12/2021 của UBND huyện Cù Lao Dung)

Phụ lục 05

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi cần đổi ngân sách xã	Tổng thu ngân sách xã theo phân cấp	Số thu điều tiết	Trong đó			Ghi chú	
					Thuế NQD (Thuế GTGT)	Thu phí và lệ phí	Lệ phí môn bài	Thuế Thu nhập cá nhân	
a	b	1	2=3+8	3=4+5+6+7	4	5	6	70%	0%
1	Xã An Thạnh 1	3.950.912	3.950.912	102.900	84.000	7.000	11.900	0	3.848.012
2	Xã An Thạnh 2	4.475.631	4.475.631	146.600	115.500	15.000	16.100	0	4.329.031
3	Xã An Thạnh 3	4.499.926	4.499.926	456.000	393.400	22.000	40.600	0	4.043.926
4	Xã An Thạnh Đông	4.778.224	4.778.224	75.300	46.900	20.000	8.400	0	4.702.924
5	Xã An Thạnh Tây	3.854.629	3.854.629	56.500	26.600	25.000	4.900	0	3.798.129
6	Xã An Thạnh Nam	4.062.540	4.062.540	50.700	30.800	15.000	4.900	0	4.011.840
7	Xã Đại Ân 1	4.383.353	4.383.353	240.500	198.100	34.000	8.400	0	4.142.853
8	Thị trấn Cù Lao Dung	4.021.154	4.021.154	657.800	569.800	18.000	70.000	0	3.363.354
TỔNG CỘNG		34.026.369	34.026.369	1.786.300	1.465.100	156.000	165.200	0	32.240.069

* Ghi chú: Tỷ lệ phân chia các khoản thu cho ngân sách xã theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND, ngày 10/7/2018 và Thông tư số 93/2019/TT-BTC, ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU - CHI NGÂN SÁCH TÙNG XÃ, THỊ TRẤN
THUỘC HUYỆN CÙ LAO DUNG NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ TOÁN NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 33/BC-UBND, ngày 10/12/2021 của UBND huyện Cù Lao Dung)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Các xã, thị trấn	Thu NSNN trên địa bàn			Chi ngân sách xã, thị trấn		
		Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	SS DT22/DT21 (%)	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	SS DT22/DT21 (%)
TỔNG CỘNG		4.011.000	3.749.000	93,47	33.544.413	34.026.369	101,44
01	Xã An Thạnh 1	229.000	203.000	88,65	3.879.637	3.950.912	101,84
02	Xã An Thạnh 2	322.000	369.000	114,60	4.509.846	4.475.631	99,24
03	Xã An Thạnh 3	900.000	953.000	105,89	4.551.091	4.499.926	98,88
04	Xã An Thạnh Đông	227.000	200.000	88,11	4.739.788	4.778.224	100,81
05	Xã An Thạnh Tây	75.000	90.000	120,00	3.700.521	3.854.629	104,16
06	Xã An Thạnh Nam	88.000	98.000	111,36	3.997.051	4.062.540	101,64
07	Xã Đại Ân 1	465.000	470.000	101,08	4.358.328	4.383.353	100,57
08	Thị trấn Cù Lao Dung	1.705.000	1.366.000	80,12	3.808.151	4.021.154	105,59